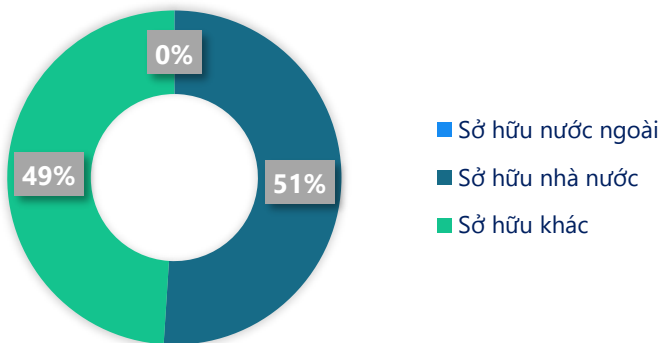


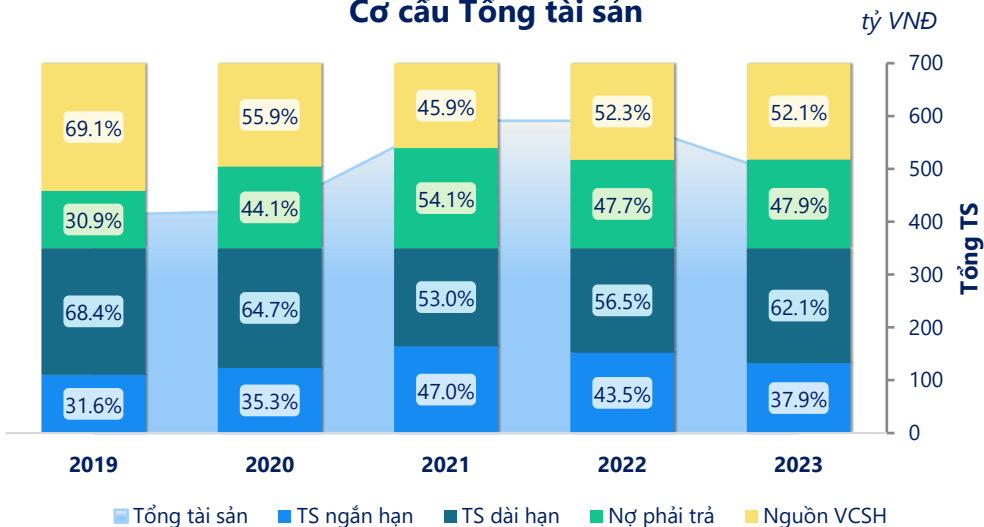
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		29/12/2023			
Giá hiện tại (VNĐ)		47,000			
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		63,342			
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		39,962			
SL cổ phiếu LH		18,000,000			
KLGD BQ 20 phiên (CP)		40			
% sở hữu nước ngoài		0.0%			
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		243			
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		846			
P/E		26.9			
EPS		1,745			
	YTD	1T	3T	6T	
TMG	-4.4%	-3.1%	-14.9%	-18.0%	
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%	

Cơ cấu sở hữu



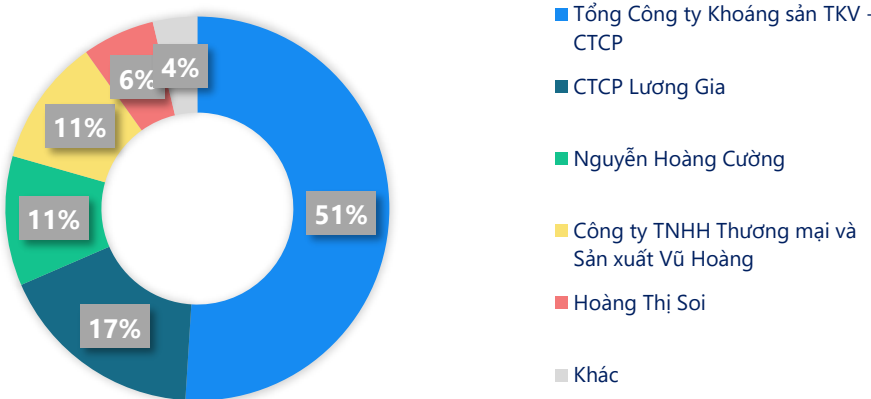
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **TMG** năm 2023 đạt **478.3** tỷ đồng, giảm **19.1%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 62.1%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 47.9% và 52.1%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

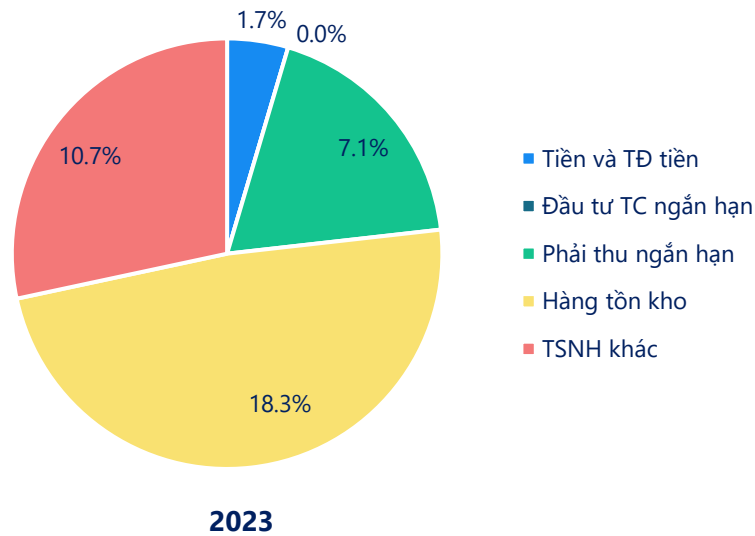
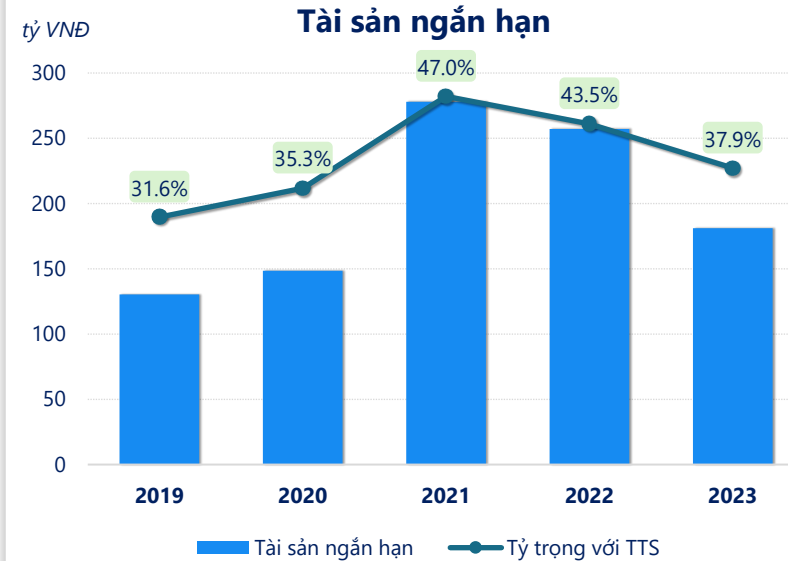
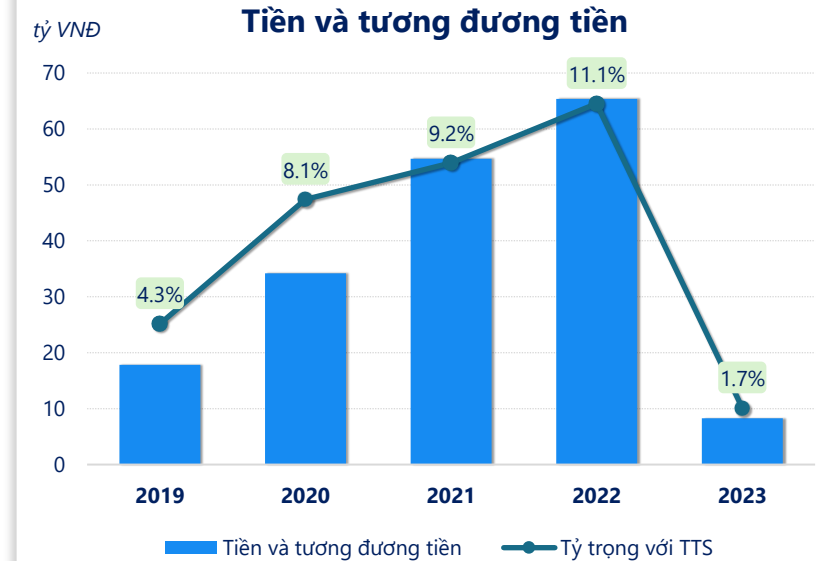
Cơ cấu cổ đông



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **51.0%**, tiếp đến là sở hữu khác 49.0% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 0.02%.

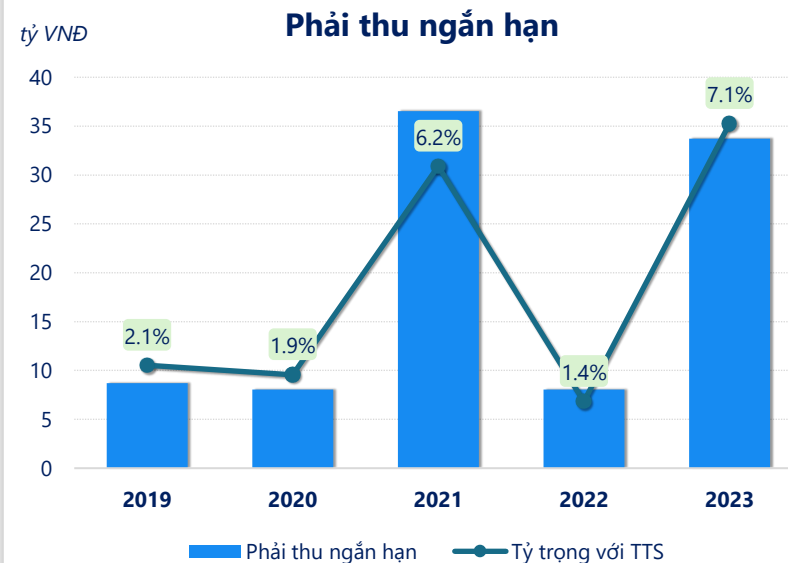
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP** sở hữu **51.0%**, lớn thứ 2 là CTCP Lương Gia nắm giữ 17.5% và đứng thứ 3 là Nguyễn Hoàng Cường nắm giữ 10.9%.

Cấu trúc Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

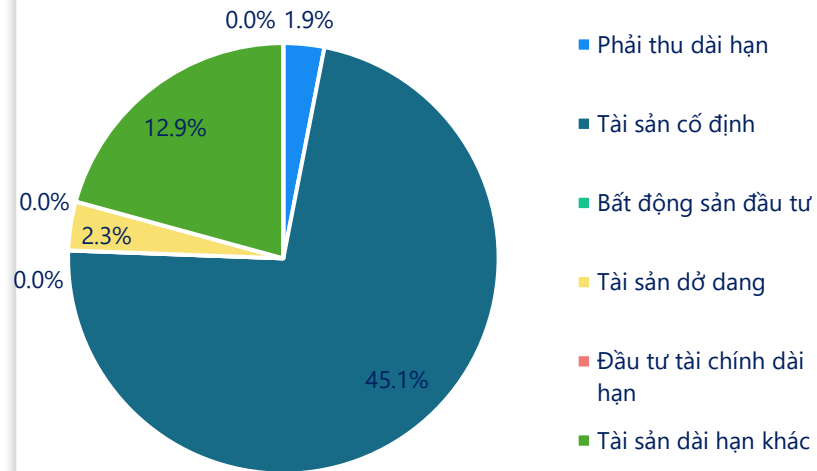


Tài sản ngắn hạn của TMG năm 2023 giảm **29.6%** so với năm trước, đạt **181.1** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **37.9%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **18.3%**, tiếp đến là tài sản ngắn hạn khác chiếm 10.7% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



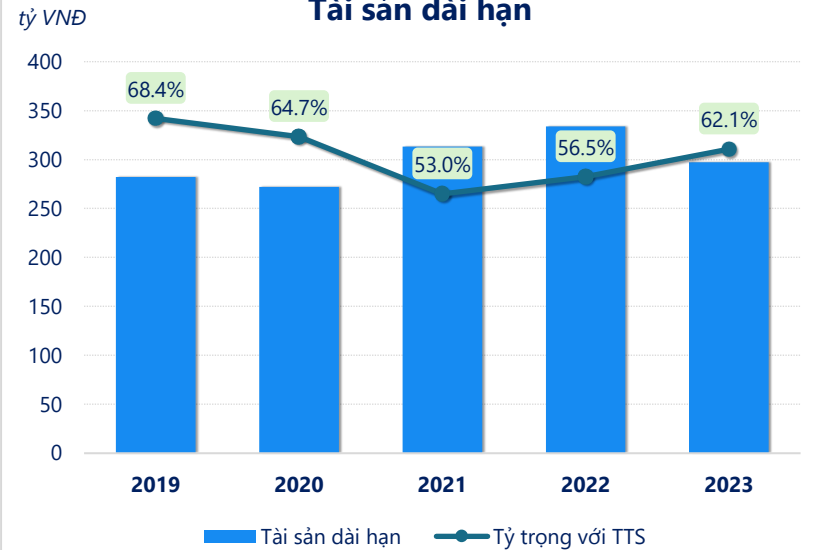
2023

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **297.2** tỷ đồng giảm **11.0%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **62.1%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **45.1%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 12.9%.

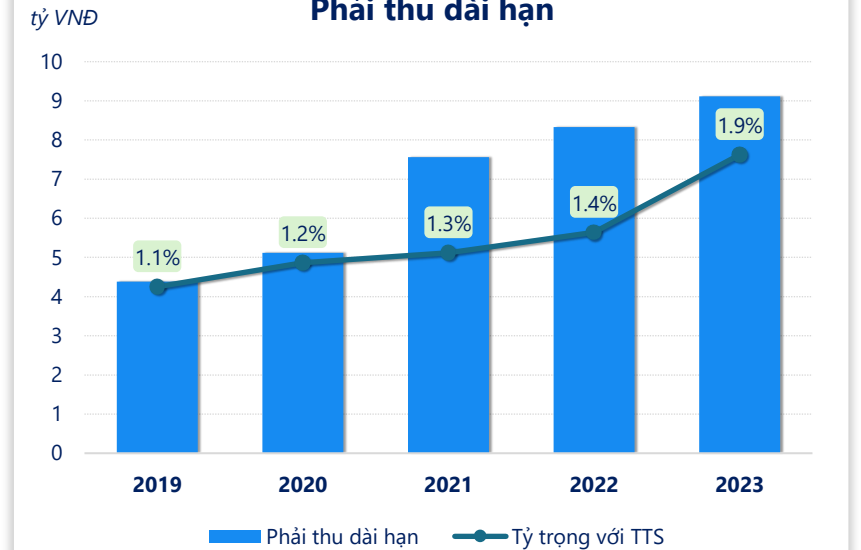
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



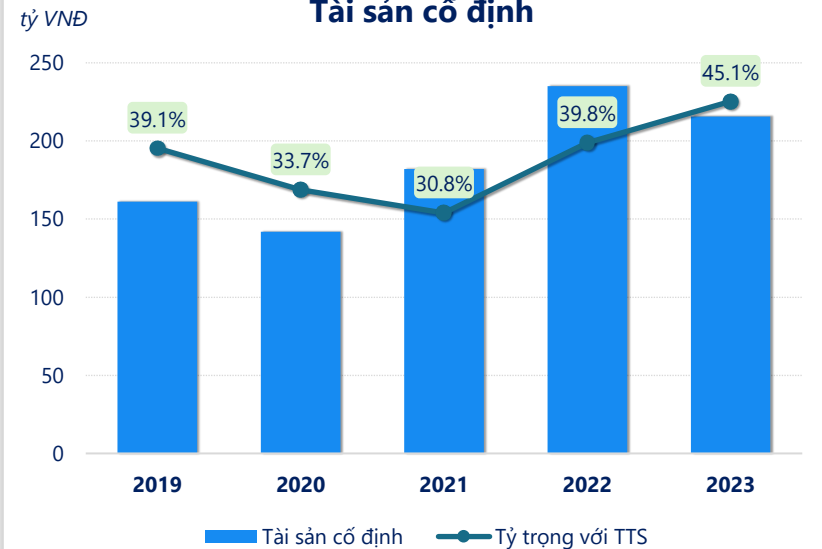
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



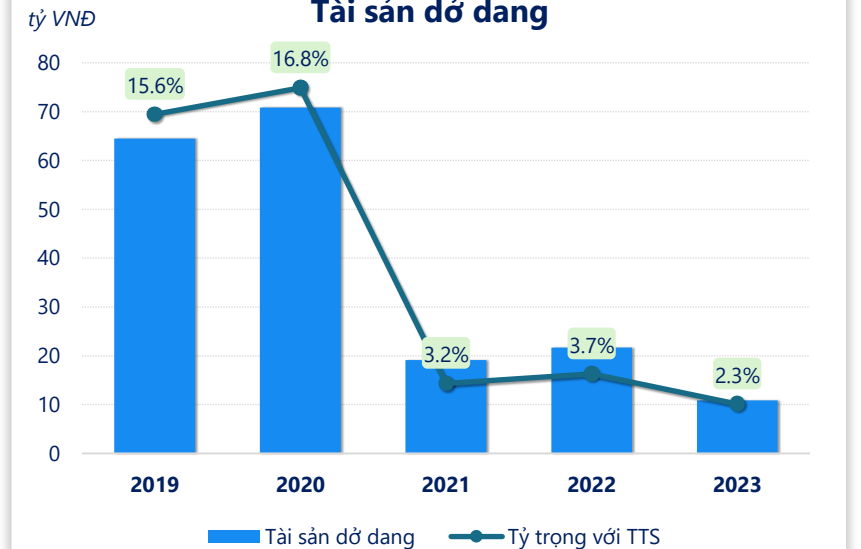
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

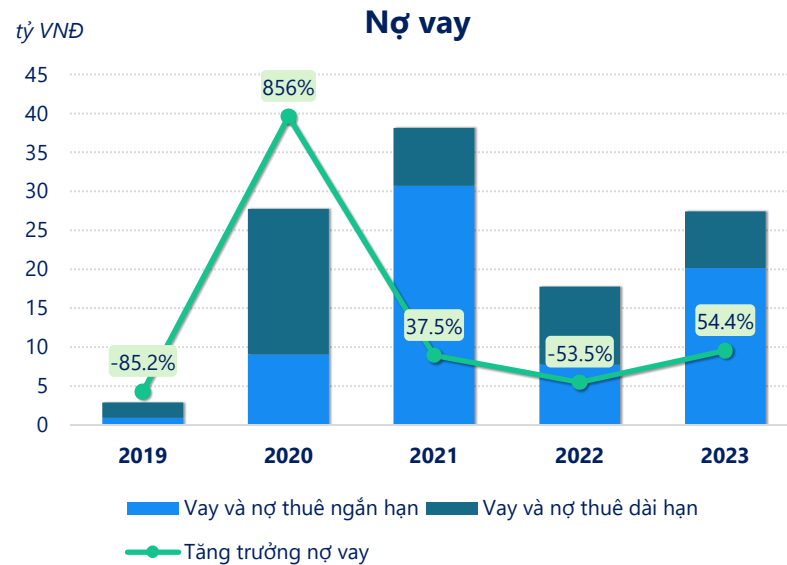
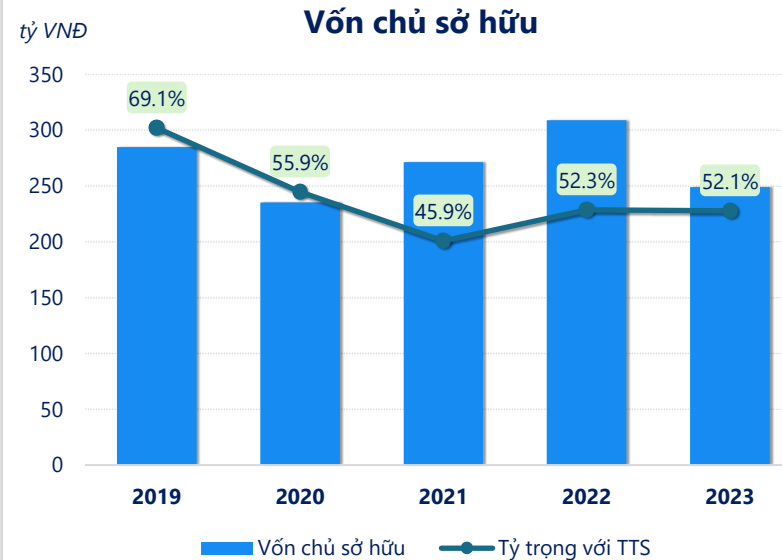
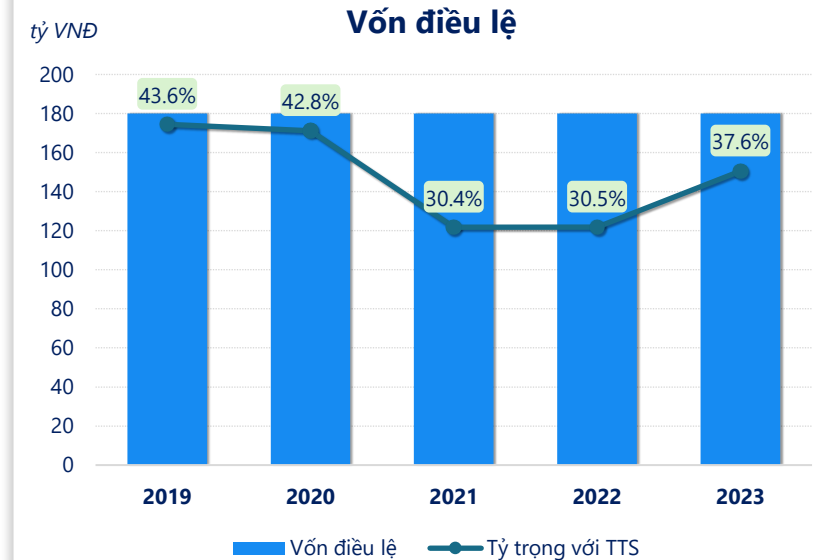
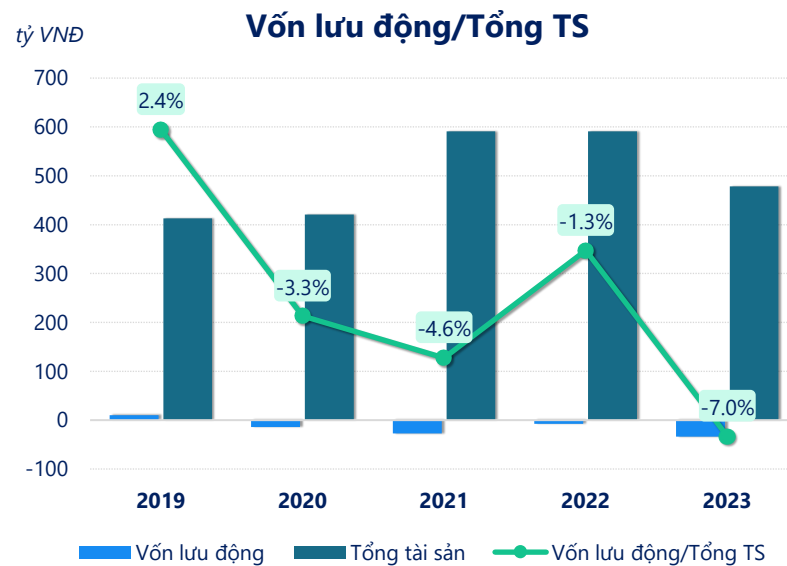
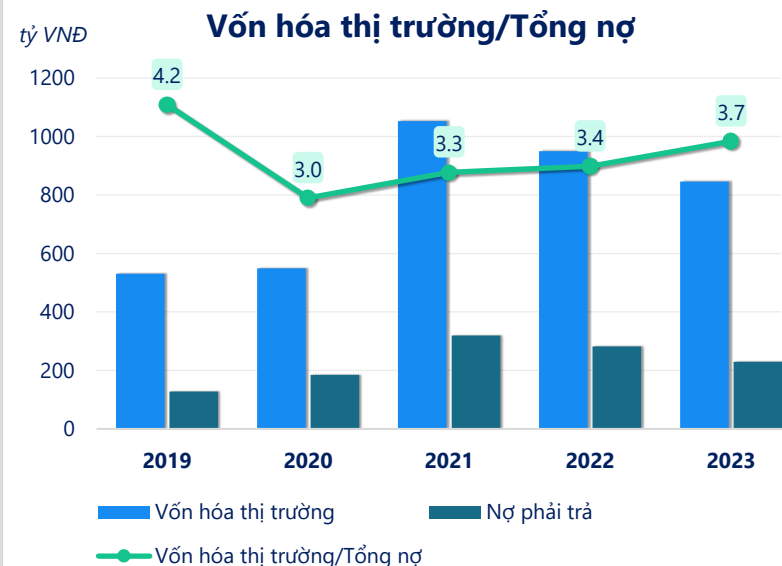
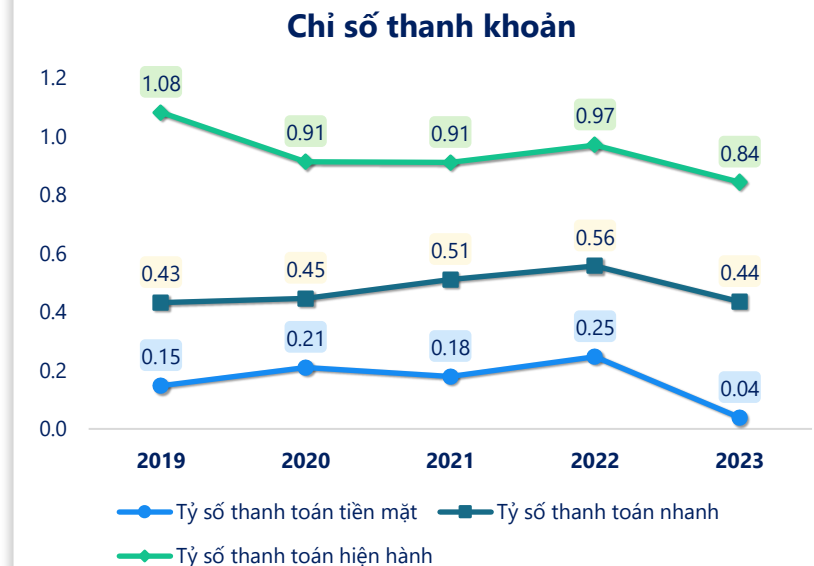


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	473	591	-19.9%
Tài sản ngắn hạn	176	257	-31.6%
Tiền và tương đương tiền	8.30	65.4	-87.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	33.7	8.06	318%
Hàng tồn kho	88.8	110	-18.9%
Tài sản ngắn hạn khác	45.0	74.2	-39.3%
Tài sản dài hạn	297	334	-11.0%
Phải thu dài hạn	9.12	8.33	9.4%
Tài sản cố định	216	235	-8.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	10.9	21.6	-49.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	61.7	68.8	-10.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	230	282	-18.4%
Nợ ngắn hạn	215	265	-18.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	20.1	7.74	160%
Phải trả người bán ngắn hạn	91.5	130	-29.8%
Nợ dài hạn	14.8	17.3	-14.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	7.27	10.0	-27.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	243	309	-21.3%
Vốn chủ sở hữu	243	309	-21.3%
Vốn điều lệ	180	180	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	794	755	1,011	1,253	967
Giá vốn hàng bán	625	636	730	983	847
Lợi nhuận gộp	169	119	281	271	120
Doanh thu HĐTC	3.58	0.23	1.71	15.4	1.15
Chi phí TC	0.34	0.68	0.45	2.44	3.56
Chi phí lãi vay	0.18	0.62	0.41	2.36	3.46
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.55	1.50	1.58	2.34	2.09
Chi phí QLDN	46.2	45.5	59.4	57.5	64.7
LN thuần từ HĐKD	124	72.0	222	224	50.5
Lợi nhuận khác	-3.92	-0.09	-1.50	-0.49	-0.39
LN trước thuế	120	72.0	220	223	50.1
Lợi nhuận sau thuế	95.0	57.2	175	181	37.4
LNST của CĐ cty mẹ	95.0	57.2	175	181	37.4

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	129	107	187	174	30.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-24.3	-21.1	-65.1	-8.72	-17.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-115	-69.9	-101	-153	-70.5
Tiền đầu kỳ	28.7	17.8	34.2	53.2	65.4
Lưu chuyển tiền thuần	-10.9	16.4	20.5	12.2	-57.1
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	17.8	34.2	54.7	65.4	8.30